

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại đối tượng                                                                                                                                                                                        | Đối tượng | Hệ số | Năm 2025              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã được cấp | Trong đó                                                     |                                                                                       | Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                       |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |                      | Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC | Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có) |                                |
| A   | B                                                                                                                                                                                                     | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  | 7                    | 7a                                                           | 7b                                                                                    | 8=7-6                          |
|     | TỔNG SỐ (A+B+C+D)                                                                                                                                                                                     | 3.821     |       |                       | 2.041                             | 24.895             | 24.895                             |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN                                                                                                                                                                               | 3.781     |       |                       | 2.041                             | 24.495             | 24.495                             |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| I   | TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG                                                                                                                                                                             | 3.431     |       |                       | 1.866                             | 22.395             | 22.395                             |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 1   | Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng                                                                                                                                                         |           |       |                       |                                   | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                                                                                                           |           | 2,50  | 0,50                  |                                   | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                 |           | 1,50  | 0,50                  |                                   | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 2   | Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp      | 3         | 1,50  | 0,50                  | 2,25                              | 27,00              | 27,00                              |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 3   | Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, |           |       |                       |                                   | -                  | -                                  | -                    |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                                                                                                           |           | 2,50  | 0,50                  | -                                 | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ 4 đến dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                                 |           | 2,00  | 0,50                  | -                                 | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ 16 tuổi trở lên                                                                                                                                                                                    |           | 1,50  | 0,50                  | -                                 | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại đối tượng                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng | Hệ số | Năm 2025              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã được cấp | Trong đó                                                     |                                                                                       | Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                          |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |                      | Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC | Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có) |                                |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                        | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  | 7                    | 7a                                                           | 7b                                                                                    | 8=7-6                          |
| 4   | Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi | 21        |       |                       | 18,00                             | 216,00             | 216,00                             |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Đang nuôi 1 con                                                                                                                                                                                                          | 10        | 1,00  | 0,50                  | 5,00                              |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Đang nuôi 2 con                                                                                                                                                                                                          | 8         | 2,00  | 0,50                  | 8,00                              |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Đang nuôi 3 con                                                                                                                                                                                                          | 2         | 3,00  | 0,50                  | 3,00                              |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Đang nuôi 4 con                                                                                                                                                                                                          | 1         | 4,00  | 0,50                  | 2,00                              |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | ...                                                                                                                                                                                                                      |           |       |                       | -                                 |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 5   | Người cao tuổi                                                                                                                                                                                                           | 1.257     |       |                       | 646,00                            | 7.752              | 7.752                              |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 5.1 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng                                 | 57        |       |                       | 46,00                             | 552                | 552                                |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi                                                                                                                                                                                           | 44        | 1,50  | 0,50                  | 33,00                             | 396                | 396                                |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 80 tuổi trở lên                                                                                                                                                                                                    | 13        | 2,00  | 0,50                  | 13,00                             | 156                | 156                                |                      |                                                              |                                                                                       |                                |

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại đối tượng                                                                                                                                                                                                             | Đối tượng | Hệ số | Năm 2025              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã được cấp | Trong đó                                                     |                                                                                       | Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                            |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |                      | Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC | Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có) |                                |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                          | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  | 7                    | 7a                                                           | 7b                                                                                    | 8=7-6                          |
| 5.2 | Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn                                        |           | 1,00  | 0,50                  | -                                 | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 5.3 | Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng                                                                           | 1.200     | 1,00  | 0,50                  | 600,00                            | 7.200              | 7.200                              |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 5.4 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng |           | 3,00  | 0,50                  | -                                 | -                  | -                                  |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 6   | Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật                                                                                                                              | 1.250     |       |                       | 1.200,00                          | 14.400             | 14.400                             |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 6.1 | Người khuyết tật đặc biệt nặng                                                                                                                                                                                             | 330       |       |                       | 380,00                            | 4.560              | 4.560                              |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                                                               | 30        | 2,50  | 0,50                  | 37,50                             | 450                | 450                                |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ 16 đến 60 tuổi                                                                                                                                                                                                          | 130       | 2,00  | 0,50                  | 130,00                            | 1.560              | 1.560                              |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 60 tuổi trở lên                                                                                                                                                                                                      | 170       | 2,50  | 0,50                  | 212,50                            | 2.550              | 2.550                              |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 6.2 | Người khuyết tật nặng                                                                                                                                                                                                      | 920       |       |                       | 820,00                            | 9.840              | 9.840                              |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                                                               | 70        | 2,00  | 0,50                  | 70,00                             | 840                | 840                                |                      |                                                              |                                                                                       |                                |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại đối tượng                                                                                                     | Đối tượng | Hệ số | Năm 2025              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã được cấp | Trong đó                                                     |                                                                                       | Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                    |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |                      | Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC | Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có) |                                |
| A   | B                                                                                                                  | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  | 7                    | 7a                                                           | 7b                                                                                    | 8=7-6                          |
| 1.1 | Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng                                                                                      |           |       |                       |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi                                                                              |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 1.2 | Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo                                                                                    |           |       |                       |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi                                                                              |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 2   | Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội                                                             |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 3   | Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống                                                            |           |       |                       |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên                                                                                               |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| 4   | Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng) |           |       |                       |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên                                                                                               |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                      |                                                              |                                                                                       |                                |
| B   | HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG                                                                                            | 40        | 20,00 | 0,50                  |                                   | 400                | 400                                |                      |                                                              |                                                                                       |                                |



TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại đối tượng                                                                                                                                                                                        | Đối tượng | Hệ số | Năm 2026              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                       |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |         |
| A   | B                                                                                                                                                                                                     | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  |         |
|     | TỔNG SỐ (A+B+C+D)                                                                                                                                                                                     | 2.035     |       |                       |                                   | 21.494             | 21.494                             |         |
|     | A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN                                                                                                                                                                               | 1.985     |       |                       |                                   | 20.994             | 20.994                             |         |
| I   | TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG                                                                                                                                                                             | 1.585     |       |                       |                                   | 18.594             | 18.594                             |         |
| 1   | Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng                                                                                                                                                         |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                                                                                                           |           | 2,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                 |           | 1,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| 2   | Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp      | 3         | 1,50  | 0,50                  | 2,250                             | 27,00              | 27                                 |         |
| 3   | Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, |           |       |                       |                                   | -                  | -                                  |         |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                                                                                                           |           | 2,50  | 0,50                  |                                   | -                  | -                                  |         |
|     | Từ 4 đến dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                                 |           | 2,00  | 0,50                  |                                   | -                  | -                                  |         |
|     | Từ 16 tuổi trở lên                                                                                                                                                                                    |           | 1,50  | 0,50                  |                                   | -                  | -                                  |         |

| STT | Loại đối tượng                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng | Hệ số | Năm 2026              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Ghi chú                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                          |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |                                                   |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                        | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  |                                                   |
| 4   | Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi | 22        |       |                       | 270,0                             | 228,00             | 228                                |                                                   |
|     | Đang nuôi 1 con                                                                                                                                                                                                          | 10        | 1,00  | 0,50                  | 5,00                              | 60                 | 60                                 |                                                   |
|     | Đang nuôi 2 con                                                                                                                                                                                                          | 9         | 2,00  | 0,50                  | 9,00                              | 108                | 108                                |                                                   |
|     | Đang nuôi 3 con                                                                                                                                                                                                          | 2         | 3,00  | 0,50                  | 3,00                              | 36                 | 36                                 |                                                   |
|     | Đang nuôi 4 con                                                                                                                                                                                                          | 1         | 4,00  | 0,50                  | 2,00                              | 24                 | 24                                 |                                                   |
| 5   | Người cao tuổi                                                                                                                                                                                                           |           |       |                       |                                   |                    |                                    |                                                   |
| 5.1 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng                                 | 60        |       |                       | 48,25                             | 579                | 579                                |                                                   |
|     | Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi                                                                                                                                                                                           | 47        | 1,50  | 0,50                  | 35,25                             | 423                | 423                                |                                                   |
|     | Từ đủ 80 tuổi trở lên                                                                                                                                                                                                    | 13        | 2,00  | 0,50                  | 13,00                             | 156                | 156                                |                                                   |
| 5.2 | Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn                                      |           | 1,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                                                   |
| 5.3 | Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng                                                                         | 0         | 1,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    | Đã chuyển qua hưởng theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP |

| STT | Loại đối tượng                                                                                                                                                                                                             | Đối tượng | Hệ số | Năm 2026              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Ghi chú                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                            |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |                                                   |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                          | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  |                                                   |
| 5.4 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng |           | 3,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |                                                   |
| 6   | Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật                                                                                                                              | 1.500     |       |                       | 1.480                             | 17.760             | 17.760                             |                                                   |
| 6.1 | Người khuyết tật đặc biệt nặng                                                                                                                                                                                             | 500       |       |                       | 580,00                            | 6.960              | 6.960                              |                                                   |
|     | Dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                                                               | 50        | 2,50  | 0,50                  | 62,50                             | 750                | 750                                |                                                   |
|     | Từ 16 đến 60 tuổi                                                                                                                                                                                                          | 180       | 2,00  | 0,50                  | 180,00                            | 2.160              | 2.160                              |                                                   |
|     | Từ đủ 60 tuổi trở lên                                                                                                                                                                                                      | 270       | 2,50  | 0,50                  | 337,50                            | 4.050              | 4.050                              |                                                   |
| 6.2 | Người khuyết tật nặng                                                                                                                                                                                                      | 1.000     |       |                       | 900                               | 10.800             | 10.800                             |                                                   |
|     | Dưới 16 tuổi                                                                                                                                                                                                               | 100       | 2,00  | 0,50                  | 100                               | 1.200              | 1.200                              |                                                   |
|     | Từ 16 đến 60 tuổi                                                                                                                                                                                                          | 400       | 1,50  | 0,50                  | 300                               | 3.600              | 3.600                              |                                                   |
|     | Từ đủ 60 tuổi trở lên                                                                                                                                                                                                      | 500       | 2,00  | 0,50                  | 500                               | 6.000              | 6.000                              |                                                   |
| 7.0 | Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)                                                                    |           | 1,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    | Tính 5 tháng do các đối tượng phê duyệt vào tháng |
| II  | NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG                                                                                                                                                                                    | 400       |       |                       | 200                               | 2.400              | 2.400                              |                                                   |

| STT        | Loại đối tượng                                                                                                                                        | Đối tượng | Hệ số | Năm 2026              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                       |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |         |
| A          | B                                                                                                                                                     | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  |         |
| <b>1</b>   | <b>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</b>    |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
| <b>1.1</b> | <b>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi</b>                                                                                                  |           | 2,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi</b>                                                                           |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|            | Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi                                                                                                                            |           | 1,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|            | Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi                                                                                                                            |           | 3,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|            | ...                                                                                                                                                   |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
| <b>2</b>   | <b>Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng</b>       |           | 1,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| <b>3</b>   | <b>Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật</b>                                             |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
| <b>3.1</b> | <b>Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật</b>                                                                                          |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|            | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai <b>hoặc</b> nuôi một con dưới 36 tháng tuổi                                      |           | 1,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|            | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai <b>và</b> nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi |           | 2,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| <b>3.2</b> | <b>Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng</b>                                                               | 400       |       |                       | 200                               | 2.400              | 2.400                              |         |
|            | Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng                                                                                      |           | 1,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |

| STT | Loại đối tượng                                                                                                     | Đối tượng | Hệ số | Năm 2026              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                    |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |         |
| A   | B                                                                                                                  | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  |         |
|     | Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng                                                   |           | 2,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | ...                                                                                                                |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
| 3.3 | <b>Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng</b>                    |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|     | Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng                                           |           | 1,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng                                           |           | 3,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | ..                                                                                                                 |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|     | Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng                                              |           | 2,50  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng                                           |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | ...                                                                                                                |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
| III | <b>TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI</b>          |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
| 1   | <b>Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng</b> |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
| 1.1 | <b>Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng</b>                                                                               |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |

| STT | Loại đối tượng                                                                                                     | Đối tượng | Hệ số | Năm 2026              |                                   |                    | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                    |           |       | Mức chuẩn TW quy định | Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng | Kinh phí thực hiện |                                    |         |
| A   | B                                                                                                                  | 1         | 2     | 3                     | 4=2*3                             | 5=1*4*tháng        | 6                                  |         |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi                                                                              |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| 1.2 | Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo                                                                                    |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi                                                                              |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| 2   | Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội                                                             |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| 3   | Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống                                                            |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên                                                                                               |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| 4   | Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng) |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |
|     | Dưới 4 tuổi                                                                                                        |           | 5,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
|     | Từ đủ 4 tuổi trở lên                                                                                               |           | 4,00  | 0,50                  |                                   |                    |                                    |         |
| B   | HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG                                                                                            | 50        | 20,00 | 0,50                  | 500                               | 500                | 500                                |         |
|     |                                                                                                                    |           |       |                       |                                   |                    |                                    |         |

**Khoản 1 Điều 5**

**Khoản 2 Điều 5**

**Khoản 3 Điều 5**

**Khoản 8 Điều 5**

## Khoản 4 Điều 5

Hệ số 1,0 đối với mỗi một con đang nuôi

## Khoản 5 Điều 5

**Điểm a khoản 5 Điều 5**

**Khoản 6 Điều 5**

**Khoản 7 Điều 5**

**Khoản 1 Điều 20**

Hệ số 1,5 đối với mỗi trẻ  
em dưới 16 tuổi đang nuôi

Hệ số 1,0 đối với mỗi một  
người khuyết tật đặc biệt

**khoản d điểm 2 Điều 5**

Hệ số 1,5 đối với mỗi một  
người khuyết tật đặc biệt

Hệ số 2,5 đối với mỗi một  
trẻ em khuyết tật đặc biệt

**Khoản 1 Điều 24, 25**